FireAnt

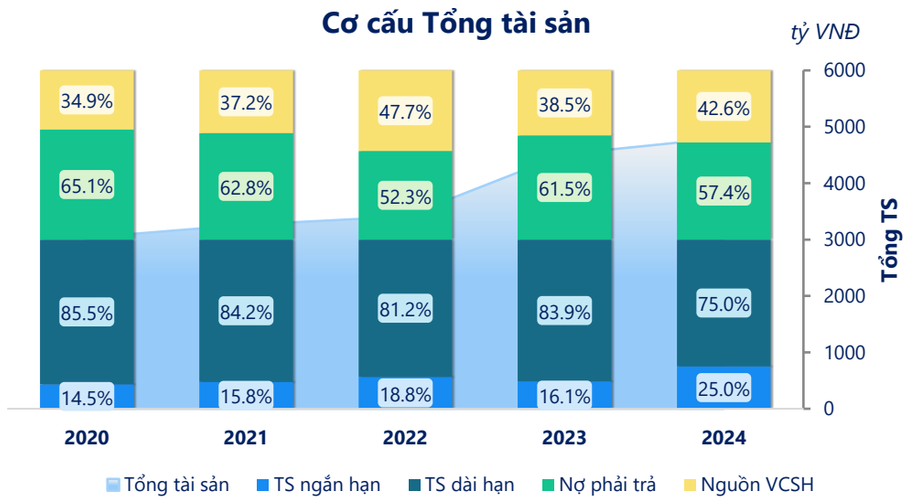
CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP (UPCOM: VCP)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	26,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	19,000
SL cổ phiếu LH	83,789,658
KLGD BQ 20 phiên (CP)	58,565
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	2,056
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,246
P/E	7.2
EPS	3,748

	YTD	1T	3T	6T
VCP		5.5%	20.7%	6.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

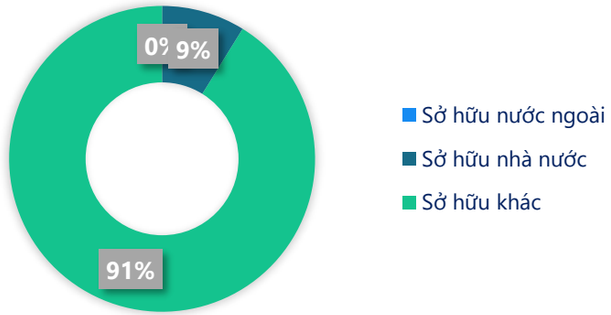
Cơ cấu Tổng tài sản



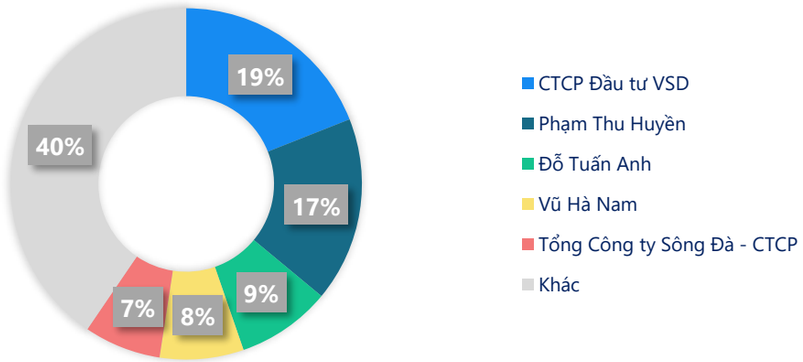
Tổng tài sản của **VCP** năm 2024 tăng trưởng **6.40%** so với năm trước, đạt **4,802** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 75.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 57.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

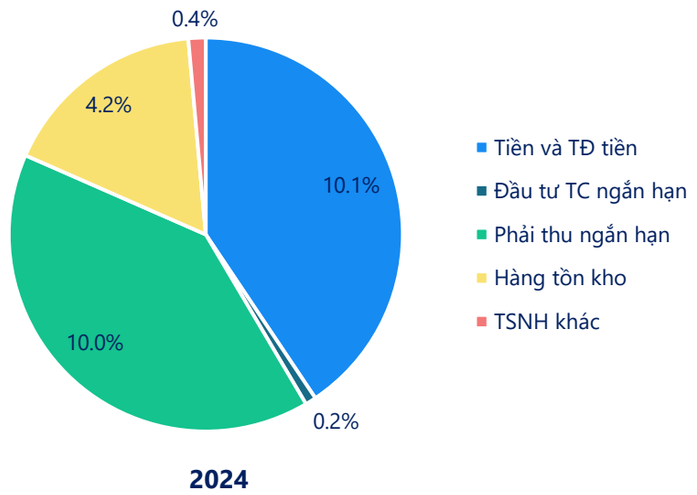


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **91.2%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 8.82% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.01%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Đầu tư VSD** sở hữu **19.0%**, lớn thứ 2 là Phạm Thu Huyền nắm giữ 17.0% và đứng thứ 3 là Đỗ Tuấn Anh nắm giữ 8.69%.

CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP (UPCOM: VCP)

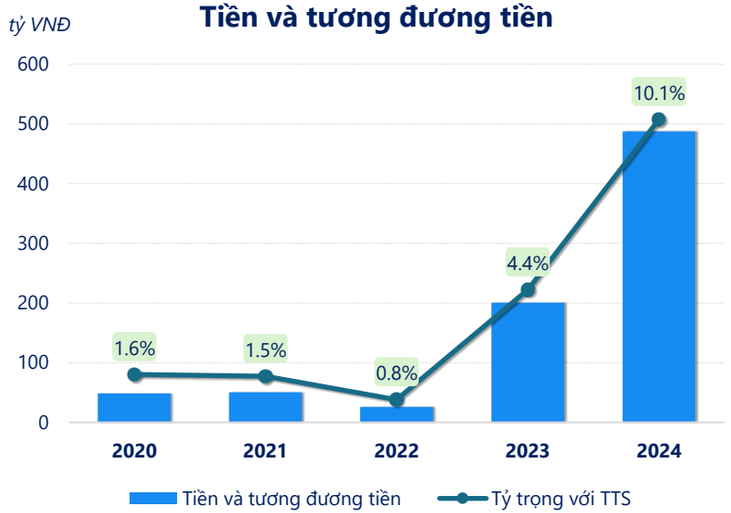
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



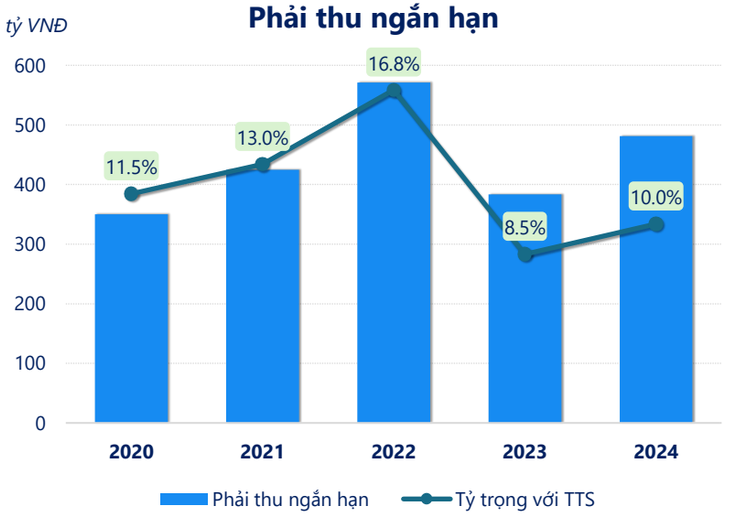
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VCP đạt **1,200** tỷ đồng, tăng trưởng **65.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **25.0%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **10.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 10.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

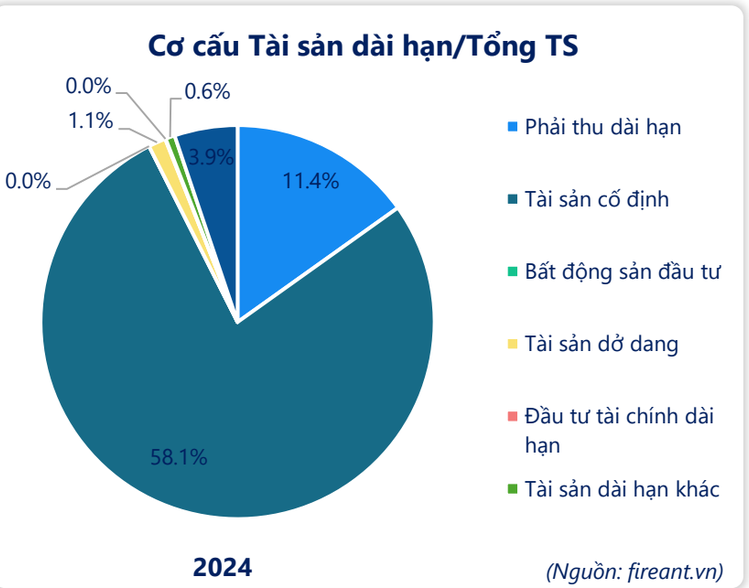


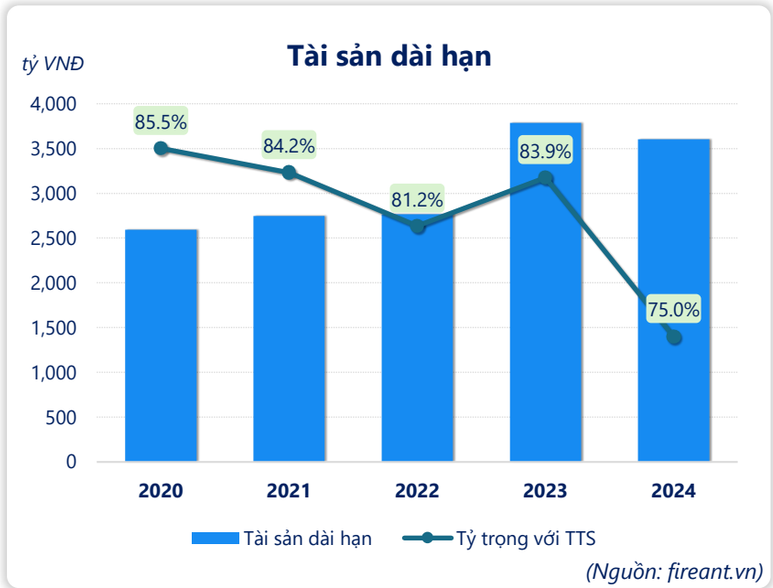
Hàng tồn kho

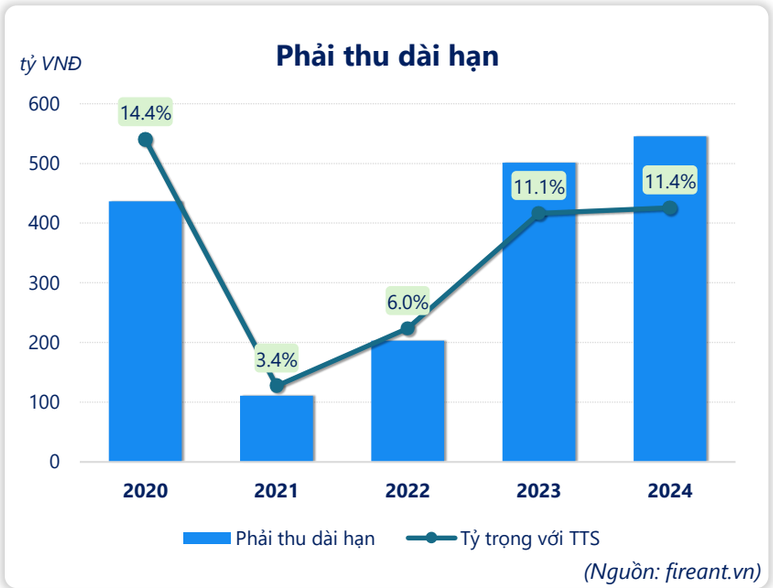


Powered by Infographic

CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP (UPCOM: VCP)

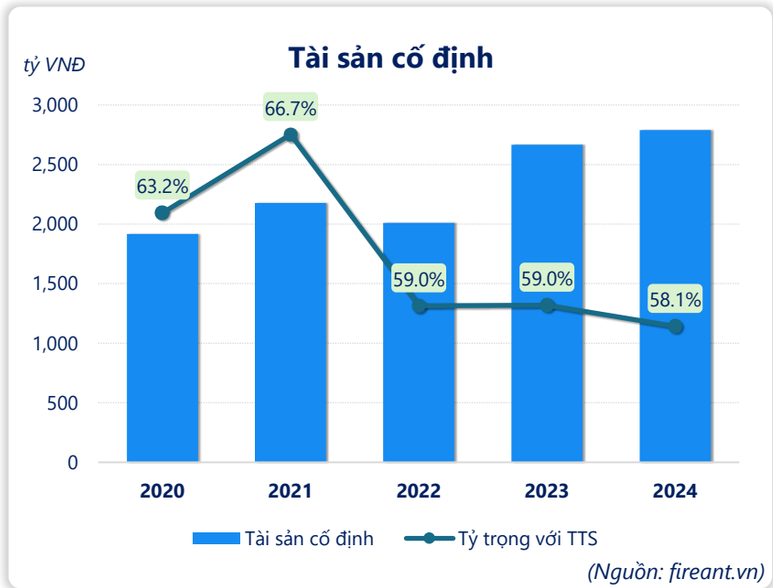


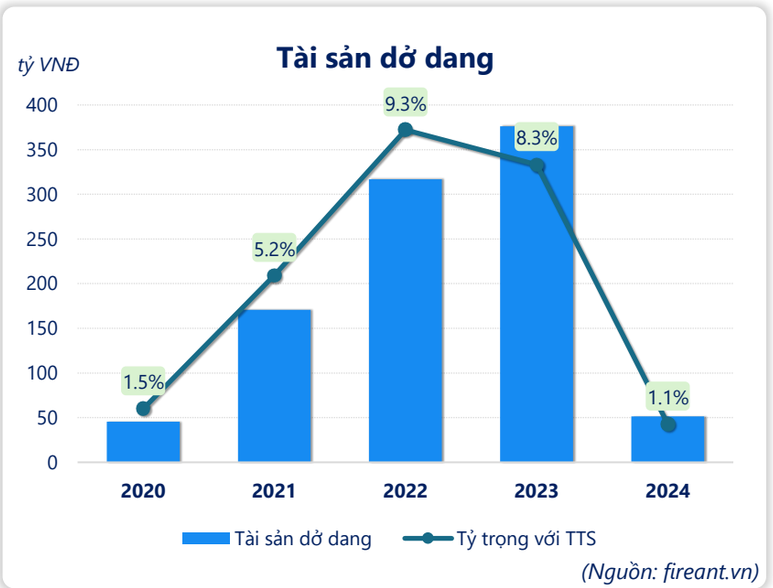




Tài sản dài hạn đạt **3,602** tỷ đồng giảm **4.86%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **75.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **58.1%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 11.4%.

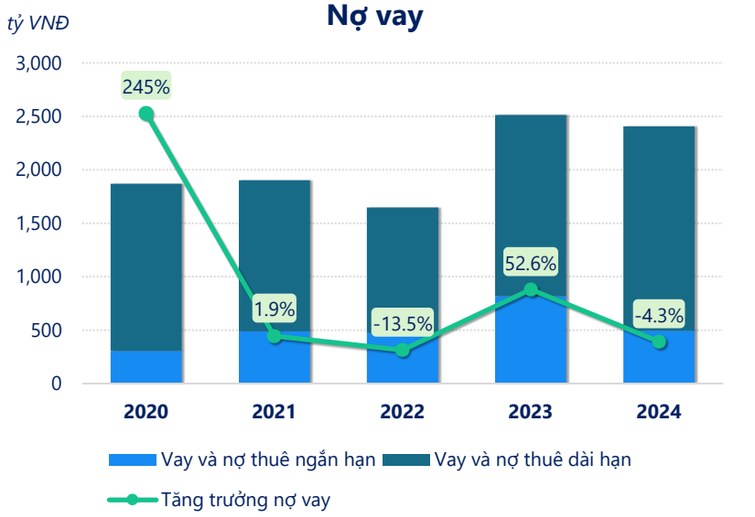
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



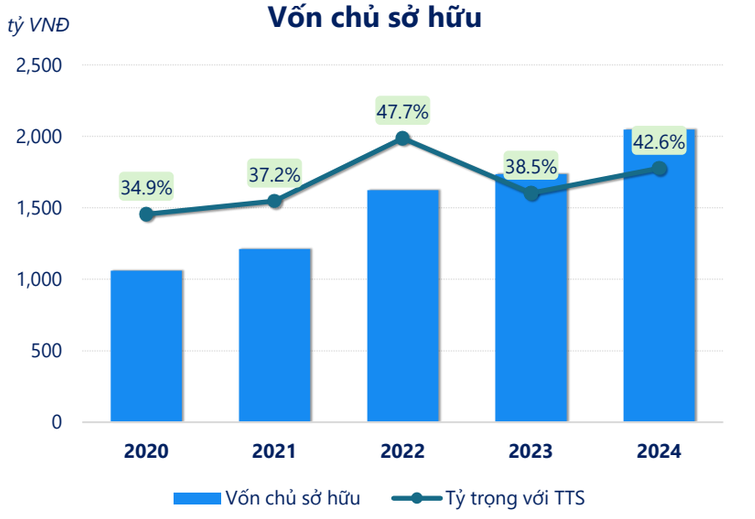


CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP (UPCOM: VCP)

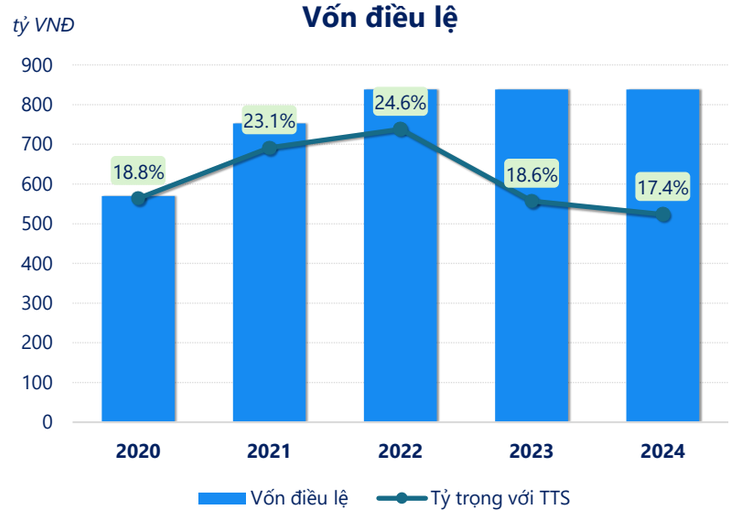
Nợ vay



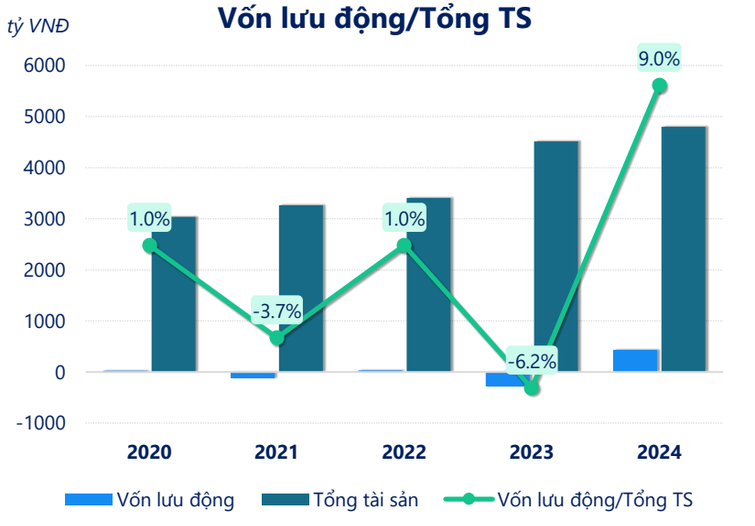
Vốn chủ sở hữu



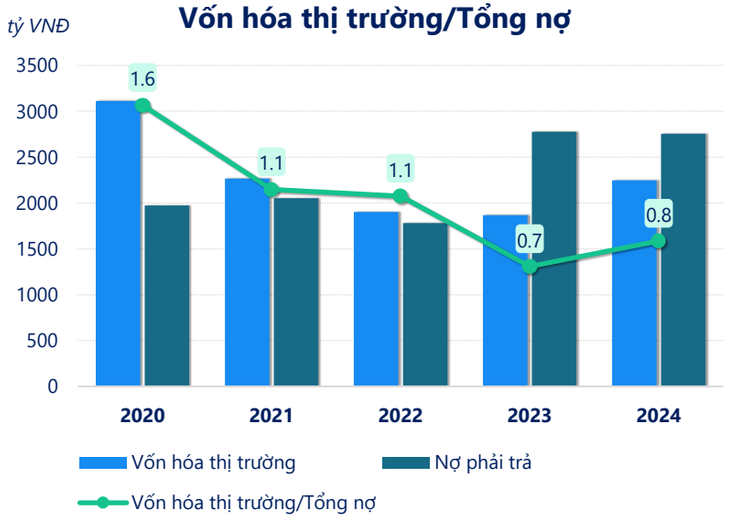
Vốn điều lệ



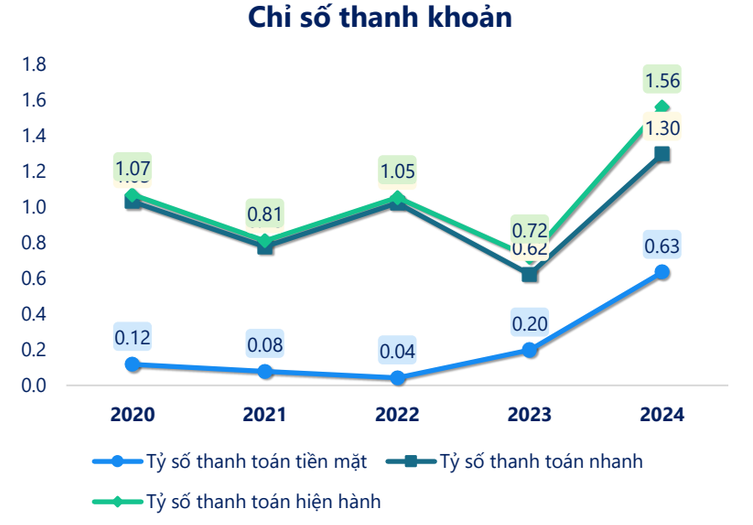
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP (UPCOM: VCP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,808**	**4,514**	**6.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,205	728	65.7%
Tiền và tương đương tiền	487	201	143%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.7	16.0	-33.3%
Phải thu ngắn hạn	486	383	26.8%
Hàng tồn kho	204	98.9	106%
Tài sản ngắn hạn khác	17.0	28.8	-40.8%
Tài sản dài hạn	**3,603**	**3,786**	**-4.8%**
Phải thu dài hạn	545	501	8.8%
Tài sản cố định	2,790	2,665	4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	52.1	376	-86.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.57	2.25	-30.3%
Tài sản dài hạn khác	**27.6**	**25.2**	**9.8%**
Lợi thế thương mại	187	217	-13.9%
Nợ phải trả	2,752	2,778	-0.9%
Nợ ngắn hạn	**763**	**1,009**	**-24.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	490	818	-40.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	108	85.8	26.2%
Nợ dài hạn	1,989	1,769	12.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,915	1,694	13.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,056**	**1,736**	**18.4%**
Vốn chủ sở hữu	**2,056**	**1,736**	**18.4%**
Vốn điều lệ	838	838	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**412**	**592**	**990**	**766**	**1,772**
Giá vốn hàng bán	220	263	293	354	1,117
Lợi nhuận gộp	**192**	**329**	**697**	**412**	**656**
Doanh thu HĐTC	0.94	3.76	3.53	7.41	7.32
Chi phí TC	121	199	169	183	179
Chi phí lãi vay	**119**	**196**	**166**	**177**	**178**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-0.79	-0.68
Chi phí bán hàng	0	0	0.10	0.58	9.36
Chi phí QLDN	51.6	56.6	58.6	81.9	115
LN thuần từ HĐKD	**20.3**	**76.5**	**473**	**153**	**359**
Lợi nhuận khác	36.5	2.11	2.30	-0.80	1.27
LN trước thuế	**56.9**	**78.6**	**475**	**152**	**360**
Lợi nhuận sau thuế	**50.9**	**68.7**	**448**	**137**	**334**
LNST của CĐ cty mẹ	**44.7**	**58.1**	**409**	**122**	**307**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-145	541	434	880	462
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-892	-416	-188	-1,184	-54.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,066	-124	-269	479	-121
Tiền đầu kỳ	19.5	48.6	50.5	25.9	201
Lưu chuyển tiền thuần	**29.1**	**1.86**	**-22.6**	**175**	**287**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	48.6	50.5	27.9	201	487

Powered by Infographic